



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

A member of  International

**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-39        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-39        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/10/2007 và Quyết định số 1703/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 09/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103175 ngày 16/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 22/05/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Võ Văn Lung       | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm   | Ủy viên  |
| Ông Lê Mạnh Hiệp      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Chí Trường | Ủy viên  |
| Ông Đỗ Ngọc Cương     | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Tổng Giám đốc     |
| Ông Võ Văn Lung     | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Bùi Thị Lê           | Trưởng ban |
| Ông Tăng Thành Long     | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Minh Phương | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2018, số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả nhà cung cấp của Công ty chưa được khẳng định với số tiền tương ứng là 11 tỷ và 3,2 tỷ. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Các vấn đề này chưa được Tổng Công ty khắc phục triệt để trong năm nay, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau: Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ phải thu khách hàng và phải trả nhà cung cấp tại ngày 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 9,5 tỷ đồng và 2,6 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu, phù hợp của số dư các khoản mục "Phải thu khách hàng" (mã số 131) và khoản mục "Phải trả người bán" (mã số 311) trên Bảng cân đối kế toán riêng cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2019, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng với tổng số tiền là 6,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động của Công ty là tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi thuộc các chủ đầu tư là các ban A trực thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thuộc các tỉnh, các công trình Công ty thực hiện thường có thời gian thanh quyết toán kéo dài với chủ đầu tư nên Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá các khoản công nợ trên vẫn có khả năng thu hồi khi quyết toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>145.994.095.344</b> | <b>182.219.708.129</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 3           | 28.937.393.818         | 41.748.630.430         |
| 111        | 1. Tiền  |             | 27.619.227.177         | 40.488.360.176         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 1.318.166.641          | 1.260.270.254          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn               |             | 101.242.976.477        | 120.369.506.987        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 75.823.524.687         | 86.891.620.148         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 8.908.324.795          | 14.275.696.360         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 18.953.862.864         | 21.644.926.348         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (2.442.735.869)        | (2.442.735.869)        |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                               | 9           | 15.739.146.174         | 20.032.903.261         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 15.739.146.174         | 20.032.903.261         |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 74.578.875             | 68.667.451             |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 29.596.088             | 44.013.366             |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 15          | 44.982.787             | 24.654.085             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>26.034.112.764</b>  | <b>28.309.307.336</b>  |
| 220        | II. Tài sản cố định                            |             | 16.789.994.698         | 18.608.713.311         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 16.789.994.698         | 18.585.054.406         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 43.794.010.341         | 43.905.349.629         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (27.004.015.643)       | (25.320.295.223)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | -                      | 23.658.905             |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 1.094.660.000          | 1.094.660.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.094.660.000)        | (1.071.001.095)        |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                    | 4           | 7.603.999.306          | 7.603.999.306          |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 4.186.000.000          | 4.186.000.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 2.050.000.000          | 2.050.000.000          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 1.367.999.306          | 1.367.999.306          |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                       |             | 1.640.118.760          | 2.096.594.719          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 12          | 826.077.481            | 1.282.553.440          |
| 263        | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 814.041.279            | 814.041.279            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>172.028.208.108</b> | <b>210.529.015.465</b> |

0111  
CÔNG  
CH NH  
NG K  
A  
DANK



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>107.961.992.753</b> | <b>142.100.539.202</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>103.753.720.452</b> | <b>133.143.138.359</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 13          | 18.332.584.652         | 11.389.285.059         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 14          | 4.198.601.700          | 20.639.633.414         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15          | 5.915.606.733          | 8.251.473.558          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 17.157.482.324         | 25.316.453.527         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 16          | 7.500.461.000          | 22.125.680.474         |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 18          | 26.052.936.310         | 24.726.973.917         |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 19          | 21.536.741.915         | 16.693.838.892         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |             | 3.059.305.818          | 3.999.799.518          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>4.208.272.301</b>   | <b>8.957.400.843</b>   |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    | 17          | 4.208.272.301          | 8.957.400.843          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>64.066.215.355</b>  | <b>68.428.476.263</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>20</b>   | <b>64.066.215.355</b>  | <b>68.428.476.263</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              |             | 44.000.000.000         | 44.000.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 44.000.000.000         | 44.000.000.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 14.492.056.171         | 13.388.056.171         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 5.574.159.184          | 11.040.420.092         |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay            |             | 5.574.159.184          | 11.040.420.092         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>172.028.208.108</b> | <b>210.529.015.465</b> |

*[Signature]*

*[Signature]*



Phạm Vũ Toàn  
Người lập

Phan Kim Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019             | Năm 2018              |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 138.666.713.063      | 200.884.870.661       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 138.666.713.063      | 200.884.870.661       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 118.353.210.166      | 169.930.911.734       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 20.313.502.897       | 30.953.958.927        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 1.175.620.788        | 1.188.128.692         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 1.849.914.346        | 1.855.740.266         |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | <i>1.843.175.838</i> | <i>1.848.239.406</i>  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -                    | -                     |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 16.193.782.004       | 18.708.755.843        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 3.445.427.335        | 11.577.591.510        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 4.518.545.391        | 2.888.150.375         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | 1.137.877.397        | 385.400.398           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 3.380.667.994        | 2.502.749.977         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 6.826.095.329        | 14.080.341.487        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 1.251.936.145        | 3.039.921.395         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <b>5.574.159.184</b> | <b>11.040.420.092</b> |

Phạm Vũ Toàn  
Người lập

Phan Kim Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019         | Năm 2018         |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
|  |  |             | VND              | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                  |                  |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 6.826.095.329    | 14.080.341.487   |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 1.818.718.613    | 2.054.288.145    |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | -                | 57.520.369       |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 3.460.576        | (48.448.064)     |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.184.070.788)  | (1.176.498.810)  |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 1.843.175.838    | 1.848.239.406    |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 9.307.379.568    | 16.815.442.533   |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 19.120.619.086   | (19.609.289.030) |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 4.293.757.087    | 5.122.933.423    |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (37.564.904.355) | 30.946.341.178   |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 456.475.959      | (948.042.438)    |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.852.019.857)  | (1.893.513.534)  |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.994.128.874)  | (2.731.129.045)  |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.226.706.311)  | (2.911.374.746)  |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (10.459.527.697) | 24.791.368.341   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                  |                  |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                | (140.709.091)    |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 8.450.000        | 36.363.636       |
| 25   | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | (346.215.000)    |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.175.620.788    | 1.139.680.628    |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 1.184.070.788    | 689.120.173      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                  |                  |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 23.981.776.498   | 14.402.838.892   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (19.138.873.475) | (20.908.887.709) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (8.375.222.150)  | (6.378.553.750)  |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (3.532.319.127)  | (12.884.602.567) |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (12.807.776.036) | 12.595.885.947   |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                   | VND                   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 41.748.630.430        | 29.104.296.419        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (3.460.576)           | 48.448.064            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>28.937.393.818</u> | <u>41.748.630.430</u> |







Phạm Vũ Toàn  
Người lập

Phan Kim Yên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/10/2007 và Quyết định số 1703/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 09/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103175 ngày 16/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 22/05/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 44.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.000.000.000 đồng; tương đương 4.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng, thủy lợi.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- In đồ án thiết kế, các tài liệu chuyên môn nghiệp vụ, tạp chí, sách báo theo quy định và giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; Xuất nhập khẩu, làm đại lý, dịch vụ, thương mại máy móc, thiết bị, vật tư in và tư vấn về in;
- Thí nghiệm đất, đá, nước, nền, móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế, kiểm tra chất lượng công trình, kiểm định chất lượng xây dựng, xác định nguyên nhân sự cố công trình;
- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu chuyển giao công nghệ: khoan, phụt, xử lý nền và thân công trình, sửa chữa xe, máy chuyên dùng và gia công cơ khí;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án thủy lợi, thủy điện;
- Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Quản lý dự án, đầu tư và xây dựng công trình;
- Tham gia đào tạo bồi dưỡng các chức danh tư vấn xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế, thẩm định dự toán công trình (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề);
- Tư vấn về lập dự án đầu tư, thiết kế, đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong Xây dựng) và hợp đồng kinh tế trong xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị; Giám sát thi công xây dựng công trình: lĩnh vực chuyên môn khảo sát địa chất, khảo sát trắc địa, khảo sát địa chất thủy văn;
- Khảo sát xây dựng các công trình bao gồm: khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát trắc địa, khảo sát địa vật lý, khảo sát thủy văn, môi trường.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| <b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>   | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|-----------------------------------|---|
| Công ty Tư vấn 11 - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội (HEC 11)   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Tầng 3, Tòa nhà số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |
| Công ty Tư vấn 12 - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội (HEC 12)   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Tầng 4, Tòa nhà số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |
| Công ty Tư vấn 13 - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội (HEC 13)   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Tầng 5, Tòa nhà số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |
| Công ty Tư vấn Địa kỹ thuật - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội (HEC 14)   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Số 95/8/116, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội                  |
| Công ty Khảo sát và Xây dựng số 15 - (HEC 15)  | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh   |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại tỉnh Nghệ An (HEC 16)   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Số 100, Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An  |
| Công ty In Thủy lợi - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội  | Dịch vụ in ấn                     | Số 107, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh   | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Số 61/33 Bình Giã, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh                            |
| Văn phòng đại diện Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi Việt nam - CTCP tại Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Số 52, Đường Đồng Đa, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa                                     |
| Văn phòng đại diện Tổng Công ty tại Lào  | Tư vấn, khảo sát, thiết kế        | Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào  |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, số tiền khách hàng trả trước cho công trình thực hiện trong nhiều năm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.



**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát và thiết kế chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <u>31/12/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                                       | 4.088.218.298                | 4.782.352.013                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 23.531.008.879               | 35.706.008.163               |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(2)</sup>      | 1.318.166.641                | 1.260.270.254                |
|  | <u><b>28.937.393.818</b></u> | <u><b>41.748.630.430</b></u> |

(1) Trong đó, khoản tiền gửi không kỳ hạn dùng để đảm bảo các khoản vay với số tiền là 98.896,8 USD, tương đương 2.289.418.208 VNĐ.

(2) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.318.166.641 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2019           |                 | 01/01/2019           |                 |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                  | <b>4.186.000.000</b> | -               | <b>4.186.000.000</b> | -               |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 3                   | 1.679.000.000        | -               | 1.679.000.000        | -               |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 4             | 2.507.000.000        | -               | 2.507.000.000        | -               |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                 | <b>2.050.000.000</b> | -               | <b>2.050.000.000</b> | -               |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 2             | 1.050.000.000        | -               | 1.050.000.000        | -               |
| - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Thủy điện | 1.000.000.000        | -               | 1.000.000.000        | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                  | <b>1.367.999.306</b> | -               | <b>1.367.999.306</b> | -               |
| - Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương           | 1.367.999.306        | -               | 1.367.999.306        | -               |
|  | <b>7.603.999.306</b> | -               | <b>7.603.999.306</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                               | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 3       | Khánh Hòa                         | 58,80%               | 58,80%                  | Tư vấn, khảo sát xây dựng         |
| Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 4 | Quảng Ngãi                        | 50,65%               | 50,65%                  | Tư vấn, thiết kế xây dựng         |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                                 | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 2   | Ninh Bình                         | 30,00%               | 30,00%                  | Tư vấn, khảo sát xây dựng         |
| Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thủy lợi | Hà Nội                            | 40,00%               | 40,00%                  | Tư vấn, khảo sát xây dựng         |

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.*

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Công ty có khoản đầu tư khác vào Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 18,6%. Công ty này được thành lập tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, khảo sát xây dựng.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                      |                       |                      |
| - Ban QLDA đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7                             | 16.237.037.000        | -                    | 15.954.277.000        | -                    |
| - Ban QLDA Sông Tích   | 3.108.167.000         | -                    | 3.108.167.000         | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình 507 tại Quảng Ninh            | 642.931.000           | -                    | 1.632.931.000         | -                    |
| - Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ               | 2.804.086.000         | -                    | 3.104.086.000         | -                    |
| - Ban QLDA đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2                             | -                     | -                    | 3.221.366.000         | -                    |
| - Ban QLDA đầu tư và xây dựng Thủy lợi 8                             | -                     | -                    | 454.817.000           | -                    |
| - Ban QLDA đầu tư và xây dựng Thủy lợi 1                             | -                     | -                    | 253.890.000           | -                    |
| - Ban QLDA kênh Ngàn Trươi   | -                     | -                    | 3.522.835.000         | -                    |
| - Ban QLDA ngành Nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận                         | -                     | -                    | 5.855.996.000         | -                    |
| - Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Thanh Hoá                    | 4.451.204.699         | -                    | 6.830.233.699         | -                    |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông TP.Hà Nội           | 2.224.708.600         | -                    | -                     | -                    |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi          | 2.615.650.000         | -                    | -                     | -                    |
| - Phải thu khách hàng khác   | 43.739.740.388        | (637.500.000)        | 42.953.021.449        | (637.500.000)        |
|  | <b>75.823.524.687</b> | <b>(637.500.000)</b> | <b>86.891.620.148</b> | <b>(637.500.000)</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019           |          | 01/01/2019            |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                      |          |                       |          |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi số 3        | 1.600.000.000        | -        | 1.865.567.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng số 2              | 1.554.614.000        | -        | 2.779.980.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát và Xây dựng số 4     | 3.023.718.472        | -        | 5.522.472.000         | -        |
| - Trả trước cho người bán khác                         | 2.729.992.323        | -        | 4.107.677.360         | -        |
|  | <b>8.908.324.795</b> | <b>-</b> | <b>14.275.696.360</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> |                      |          |                       |          |
|  | <b>6.178.332.472</b> | <b>-</b> | <b>10.168.019.000</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội        | 78.581.378            | -                      | 19.942.540            | -                      |
| Tạm ứng                            | 12.944.788.122        | -                      | 15.328.427.315        | -                      |
| Phải thu người lao động thuế TNCN  | 469.944.348           | -                      | 104.231.135           | -                      |
| Bảo hiểm xã hội của người lao động | 453.477.544           | -                      | 937.050.490           | -                      |
| Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí    | 1.805.235.869         | (1.805.235.869)        | 1.805.235.869         | (1.805.235.869)        |
| Phải thu khác                      | 3.201.835.603         | -                      | 3.450.038.999         | -                      |
|                                    | <b>18.953.862.864</b> | <b>(1.805.235.869)</b> | <b>21.644.926.348</b> | <b>(1.805.235.869)</b> |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**8 . NỢ XẤU**

|                             | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Licogi 17 | 637.500.000          | -                      | 637.500.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí    | 1.805.235.869        | -                      | 1.805.235.869        | -                      |
|                             | <b>2.442.735.869</b> | <b>-</b>               | <b>2.442.735.869</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.129.334.288         | -        | 816.498.731           | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 249.337.144           | -        | 219.744.417           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.360.474.742        | -        | 18.996.660.113        | -        |
|                                     | <b>15.739.146.174</b> | <b>-</b> | <b>20.032.903.261</b> | <b>-</b> |

1105  
NG T  
HIỆM H  
KIỂM  
AAS  
KIỂM

**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị     |                      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                       | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |     |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
|                               | VND                    | VND                   | VND                   | VND                  | VND                             | VND                   | VND                       | VND | VND                  | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                       |                      |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu năm                 | 20.099.094.112         | 10.459.072.116        | 12.058.625.400        | 1.070.934.787        | 217.623.214                     | 43.905.349.629        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (111.339.288)         | -                     | -                    | -                               | (111.339.288)         |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>20.099.094.112</b>  | <b>10.347.732.828</b> | <b>12.058.625.400</b> | <b>1.070.934.787</b> | <b>217.623.214</b>              | <b>43.794.010.341</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                       |                      |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |     |
| Số dư đầu năm                 | 6.667.266.004          | 8.843.868.283         | 8.719.630.174         | 871.907.548          | 217.623.214                     | 25.320.295.223        |                           |     |                      |     |      |     |
| - Khấu hao trong năm          | 549.746.584            | 432.917.300           | 766.058.384           | 46.337.440           | -                               | 1.795.059.708         |                           |     |                      |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (111.339.288)         | -                     | -                    | -                               | (111.339.288)         |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.217.012.588</b>   | <b>9.165.446.295</b>  | <b>9.485.688.558</b>  | <b>918.244.988</b>   | <b>217.623.214</b>              | <b>27.004.015.643</b> |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                       |                      |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |     |
| Tại ngày đầu năm              | 13.431.828.108         | 1.615.203.833         | 3.338.995.226         | 199.027.239          | -                               | 18.585.054.406        |                           |     |                      |     |      |     |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>12.882.081.524</b>  | <b>1.182.286.533</b>  | <b>2.572.936.842</b>  | <b>152.689.799</b>   | <b>-</b>                        | <b>16.789.994.698</b> |                           |     |                      |     |      |     |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.818.791.693 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.439.816.129 đồng.





**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>           |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty Tư vấn Xây dựng Điện I   | 2.992.340.000         | 2.992.340.000         | 184.190.000           | 184.190.000           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Thanh Hóa                           | 629.302.000           | 629.302.000           | 629.302.000           | 629.302.000           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh | 2.045.094.000         | 2.045.094.000         | 2.045.094.000         | 2.045.094.000         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu Tư Xây dựng và Phát triển Nông thôn               | 213.234.000           | 213.234.000           | 1.066.172.000         | 1.066.172.000         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 3                                   | 4.194.608.000         | 4.194.608.000         | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Thủy điện                           | 2.149.371.000         | 2.149.371.000         | -                     | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 6.108.635.652         | 6.108.635.652         | 7.464.527.059         | 7.464.527.059         |
|  | <b>18.332.584.652</b> | <b>18.332.584.652</b> | <b>11.389.285.059</b> | <b>11.389.285.059</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                              |                       |                       |                       |                       |
|  | <b>5.239.188.000</b>  | <b>5.239.188.000</b>  | <b>179.567.000</b>    | <b>179.567.000</b>    |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai       | 449.250.000          | 449.250.000           |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng giao thông Quảng Ngãi | -                    | 11.500.000.000        |
| Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Hoá     | 1.265.000.000        | 1.140.000.000         |
| Ban QLDA tỉnh Hà Tĩnh - Giám sát Linh cảm            | 1.000.000.000        | -                     |
| Các khoản người mua trả trước khác                   | 1.484.351.700        | 7.550.383.414         |
|  | <b>4.198.601.700</b> | <b>20.639.633.414</b> |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |  | Số phải nộp đầu năm  |  | Số phải nộp trong năm |  | Số đã thực nộp trong năm |  | Số phải thu cuối năm |  | Số phải nộp cuối năm |  |
|-----------------------------|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
|                             | VND                 |  | VND                  |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                  |  | VND                  |  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   |  | 5.902.365.724        |  | 6.902.146.121         |  | 8.723.816.134            |  | -                    |  | 4.080.695.711        |  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   |  | 1.560.345.187        |  | 1.322.143.626         |  | 1.994.128.874            |  | -                    |  | 888.359.939          |  |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 4.654.085           |  | 506.233.783          |  | 1.066.301.323         |  | 928.721.989              |  | 24.863.187           |  | 664.022.219          |  |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   |  | 239.548.683          |  | 2.831.429.772         |  | 2.831.429.772            |  | -                    |  | 239.548.683          |  |
| Các loại thuế khác          | 20.000.000          |  | 42.980.181           |  | 12.000.000            |  | 12.119.600               |  | 20.119.600           |  | 42.980.181           |  |
|                             | <b>24.654.085</b>   |  | <b>8.251.473.558</b> |  | <b>12.134.020.842</b> |  | <b>14.490.216.369</b>    |  | <b>44.982.787</b>    |  | <b>5.915.606.733</b> |  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

110  
NG  
KI  
AA  
KI

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                             | 33.101.000           | 41.945.019            |
| - Chi phí trích trước thầu phụ các công trình | 7.467.360.000        | 22.083.735.455        |
|   | <b>7.500.461.000</b> | <b>22.125.680.474</b> |

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 1.089.272.756        | 1.636.090.934        |
| - Doanh thu nhận trước công trình         | 3.118.999.545        | 7.321.309.909        |
|   | <b>4.208.272.301</b> | <b>8.957.400.843</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn  | 2.228.307.757         | 2.144.009.315         |
| - Bảo hiểm xã hội   | 234.414.972           | 1.980.831.638         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 1.272.192.868         | 1.067.415.018         |
| - Quỹ đóng góp của cán bộ nhân viên                                 | 5.485.667.220         | 4.814.833.666         |
| - Phải trả chi phí giám sát tác giả                                 | 3.231.969.000         | 3.591.069.000         |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công trình thủy lợi Bình Thuận | 1.041.639.355         | -                     |
| - Phải trả tiền bảo hiểm các công trình                             | 517.208.001           | 728.161.093           |
| - Các khoản tiền vay phải trả cán bộ nhân viên                      | 8.878.374.683         | 8.214.408.338         |
| - Phải trả Ban điều hành  | 415.750.000           | 100.615.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 2.747.412.454         | 2.085.630.849         |
|   | <b>26.052.936.310</b> | <b>24.726.973.917</b> |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

|   | 01/01/2019            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2019            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   |                       | VND                   |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup> | 14.402.838.892        | 14.402.838.892        | 19.934.619.664        | 14.402.838.892        | 19.934.619.664        | 19.934.619.664        |
| - Vay cá nhân <sup>(2)</sup>                                    | 2.291.000.000         | 2.291.000.000         | 4.047.156.834         | 4.736.034.583         | 1.602.122.251         | 1.602.122.251         |
|   | <b>16.693.838.892</b> | <b>16.693.838.892</b> | <b>23.981.776.498</b> | <b>19.138.873.475</b> | <b>21.536.741.915</b> | <b>21.536.741.915</b> |

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-TVTL ngày 12/8/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35 tỷ;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ). Tổng thời hạn cho vay của Hợp đồng tín dụng này bằng thời hạn rút vốn cộng với thời hạn cho vay tối đa của Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 31/12/2019 là 8,5%/năm;
- + Số dư vay tại thời điểm 31/12/2019: 19.934.619.664 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố số 01/14/VCBHN-HEC ngày 04/04/2014 ký giữa Ngân hàng và Công ty; Sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762802 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Hà Nội cấp ngày 29/10/2015; Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02.2018.HĐTC.VCBHN-HEC ngày 18/12/2018 bao gồm: Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762802 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.Hà Nội cấp ngày 29/10/2015.

(2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 12%/năm, theo hình thức tín chấp với thời hạn vay là 03 tháng, số dư vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 1.602.122.251 đồng.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                          | VND                      | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu năm<br>trước          | 44.000.000.000               | 12.746.056.171           | 6.422.296.497               | 63.168.352.668        |
| Lãi trong năm<br>trước          | -                            | -                        | 11.040.420.092              | 11.040.420.092        |
| Phân phối lợi<br>nhuận          | -                            | 642.000.000              | (6.422.296.497)             | (5.780.296.497)       |
| <b>Số dư cuối<br/>năm trước</b> | <b>44.000.000.000</b>        | <b>13.388.056.171</b>    | <b>11.040.420.092</b>       | <b>68.428.476.263</b> |
| Số dư đầu năm<br>nay            | 44.000.000.000               | 13.388.056.171           | 11.040.420.092              | 68.428.476.263        |
| Lãi trong năm<br>nay            | -                            | -                        | 5.574.159.184               | 5.574.159.184         |
| Phân phối lợi<br>nhuận          | -                            | 1.104.000.000            | (11.040.420.092)            | (9.936.420.092)       |
| <b>Số dư cuối<br/>năm nay</b>   | <b>44.000.000.000</b>        | <b>14.492.056.171</b>    | <b>5.574.159.184</b>        | <b>64.066.215.355</b> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 27/2019/NQ - ĐHDCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|  | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND |
|--|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00%      | 11.040.420.092 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển              | 10,00%       | 1.104.000.000  |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành           | 1,97%        | 217.420.092    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 10,32%       | 1.139.000.000  |
| Chi trả cổ tức (bằng 19,5% vốn điều lệ)  | 77,71%       | 8.580.000.000  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND       | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND        |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh<br>doanh Vốn Nhà Nước | 49,00%       | 21.560.000.000        | 49,00%       | 21.560.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                      | 51,00%       | 22.440.000.000        | 51,00%       | 22.440.000.000        |
|   | <b>100%</b>  | <b>44.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>44.000.000.000</b> |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 44.000.000.000        | 44.000.000.000        |
| - Vốn góp đầu năm  | 44.000.000.000        | 44.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối năm   | 44.000.000.000        | 44.000.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận:   |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm   | 1.067.415.018         | 4.145.968.768         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm   | 8.580.000.000         | 3.300.000.000         |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước                              | 8.580.000.000         | 3.300.000.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                                       | (8.375.222.150)       | (6.378.553.750)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước                              | (8.375.222.150)       | (6.378.553.750)       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm                                      | 1.272.192.868         | 1.067.415.018         |
| d) Cổ phiếu  |                       |                       |
|  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | 4.400.000             | 4.400.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ                               | 4.400.000             | 4.400.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 4.400.000             | 4.400.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 4.400.000             | 4.400.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 4.400.000             | 4.400.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000                | 10.000                |
| e) Các quỹ công ty   |                       |                       |
|  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|  | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 14.492.056.171        | 13.388.056.171        |
|  | <b>14.492.056.171</b> | <b>13.388.056.171</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 02, ngõ 95 phố Chùa Bộc để sử dụng với mục đích xây dựng làm trụ sở làm việc của Tổng công ty và Công ty In Thủy lợi từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 2.060 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thửa đất số 71, thuộc thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào để sử dụng với mục đích xây dựng kho lưu giữ thiết bị, vật tư phục vụ công tác khảo sát và thăm dò địa chất các công trình thủy lợi và dịch vụ sản xuất từ năm 1993 đến năm 2042. Diện tích khu đất thuê là 4.359 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 52 Đống Đa, phường Tân lập, thành phố Nha Trang để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2009 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 507 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 100 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc từ năm 2005 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 4.606,7 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 279/HĐ - TĐ ngày 14 tháng 04 năm 2004 tại Xã Đình Bảng, Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc. Diện tích khu đất thuê là 2.905 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

|   |                               |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| b) Ngoại tệ các loại                                    |                               |                               |
|   | <u>31/12/2019</u>             | <u>01/01/2019</u>             |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)                                   | 103.860,40                    | 98.873,60                     |
| <b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |                               |                               |
|   | <u>Năm 2019</u>               | <u>Năm 2018</u>               |
|   | VND                           | VND                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 138.666.713.063               | 200.884.870.661               |
|   | <u><b>138.666.713.063</b></u> | <u><b>200.884.870.661</b></u> |
| <b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                            |                               |                               |
|   | <u>Năm 2019</u>               | <u>Năm 2018</u>               |
|   | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                         | 118.353.210.166               | 169.930.911.734               |
|   | <u><b>118.353.210.166</b></u> | <u><b>169.930.911.734</b></u> |
| <b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |                               |                               |
|   | <u>Năm 2019</u>               | <u>Năm 2018</u>               |
|   | VND                           | VND                           |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                               | 146.424.788                   | 263.740.628                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                             | 1.029.196.000                 | 875.940.000                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm    | -                             | 48.448.064                    |
|   | <u><b>1.175.620.788</b></u>   | <u><b>1.188.128.692</b></u>   |
| <b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                           |                               |                               |
|   | <u>Năm 2019</u>               | <u>Năm 2018</u>               |
|   | VND                           | VND                           |
| Lãi tiền vay  | 1.843.175.838                 | 1.848.239.406                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm     | 3.460.576                     | -                             |
| Chi phí tài chính khác                                  | 3.277.932                     | 7.500.860                     |
|   | <u><b>1.849.914.346</b></u>   | <u><b>1.855.740.266</b></u>   |
| <b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                |                               |                               |
|   | <u>Năm 2019</u>               | <u>Năm 2018</u>               |
|   | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 603.693.862                   | 906.553.177                   |
| Chi phí nhân công                                       | 5.030.084.000                 | 6.772.505.000                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                        | 502.858.321                   | 647.522.495                   |
| Thuế, phí, lệ phí                                       | 2.599.707.270                 | 1.686.471.493                 |
| Chi phí dự phòng  | -                             | 57.520.369                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 1.299.688.255                 | 1.397.227.596                 |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 6.157.750.296                 | 7.240.955.713                 |
|   | <u><b>16.193.782.004</b></u>  | <u><b>18.708.755.843</b></u>  |



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 8.450.000            | 36.818.182           |
| Tiền cho thuê văn phòng                          | 3.640.544.506        | 2.513.116.722        |
| Tiền thu từ đền bù, bồi hoàn                     | 4.000.000            | 32.000.000           |
| Thu tiền đề tài khoa học                         | 838.095.238          | 295.238.096          |
| Thu nhập khác                                    | 27.455.647           | 10.977.375           |
|  | <b>4.518.545.391</b> | <b>2.888.150.375</b> |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                         | Năm 2019             | Năm 2018           |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                         | VND                  | VND                |
| Các khoản bị phạt       | 257.032.397          | 30.809.489         |
| Chi phí đề tài khoa học | 880.000.000          | 310.000.000        |
| Chi phí khác            | 845.000              | 44.590.909         |
|                         | <b>1.137.877.397</b> | <b>385.400.398</b> |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 6.826.095.329        | 14.080.341.487       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 462.781.397          | 1.995.205.489        |
| - Chi phí không hợp lệ   | 462.781.397          | 1.995.205.489        |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (1.029.196.000)      | (875.940.000)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (1.029.196.000)      | (875.940.000)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 6.259.680.726        | 15.199.606.976       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br/>(thuế suất 20%)</b>                            | <b>1.251.936.145</b> | <b>3.039.921.395</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm<br>trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay | 70.207.481           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | 1.560.345.187        | 1.251.552.837        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (1.994.128.874)      | (2.731.129.045)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>888.359.939</b>   | <b>1.560.345.187</b> |

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 11.039.151.219         | 10.904.160.134         |
| Chi phí nhân công                | 46.965.858.361         | 62.923.942.758         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.818.718.613          | 2.054.288.145          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.766.950.483         | 67.739.689.367         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 38.320.128.123         | 39.836.786.985         |
| Chi phí dự phòng                 | -                      | 57.520.369             |
|                                  | <b>129.910.806.799</b> | <b>183.516.387.758</b> |

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.937.393.818         | -                      | 41.748.630.430         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 94.777.387.551         | (2.442.735.869)        | 108.536.546.496        | (2.442.735.869)        |
|                                    | <u>123.714.781.369</u> | <u>(2.442.735.869)</u> | <u>150.285.176.926</u> | <u>(2.442.735.869)</u> |
|                                    |                        |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|                                    |                        |                        | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|                                    |                        |                        | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        |                        | 21.536.741.915         | 16.693.838.892         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                        | 44.385.520.962         | 36.116.258.976         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                        | 7.500.461.000          | 22.125.680.474         |
|                                    |                        |                        | <u>73.422.723.877</u>  | <u>74.935.778.342</u>  |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.937.393.818               | -                              | -                 | 28.937.393.818         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 92.334.651.682               | -                              | -                 | 92.334.651.682         |
|                                    | <b>121.272.045.500</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>121.272.045.500</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.748.630.430               | -                              | -                 | 41.748.630.430         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 106.093.810.627              | -                              | -                 | 106.093.810.627        |
|                                    | <b>147.842.441.057</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>147.842.441.057</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liet,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 21.536.741.915               | -                              | -                 | 21.536.741.915        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 44.385.520.962               | -                              | -                 | 44.385.520.962        |
| Chi phí phải trả                  | 7.500.461.000                | -                              | -                 | 7.500.461.000         |
|                                   | <u>73.422.723.877</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>73.422.723.877</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 16.693.838.892               | -                              | -                 | 16.693.838.892        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 36.116.258.976               | -                              | -                 | 36.116.258.976        |
| Chi phí phải trả                  | 22.125.680.474               | -                              | -                 | 22.125.680.474        |
|                                   | <u>74.935.778.342</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>74.935.778.342</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 23.981.776.498  | 14.402.838.892  |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2019<br>VND  | Năm 2018<br>VND  |
|--|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (19.138.873.475) | (20.908.887.709) |

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Mối quan hệ      | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>             |                  | <b>19.982.188.662</b> | <b>17.428.913.379</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 2 | Công ty liên kết | 4.583.701.818         | 7.163.076.107         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi 3       | Công ty con      | 7.388.568.182         | 2.836.053.636         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 4 | Công ty con      | 8.009.918.662         | 7.429.783.636         |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|  | Mối quan hệ      | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND     |
|--|------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>                |                  | <b>6.178.332.472</b> | <b>10.168.019.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 2 | Công ty liên kết | 1.554.614.000        | 2.779.980.000         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi 3       | Công ty con      | 1.600.000.000        | 1.865.567.000         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 4 | Công ty con      | 3.023.718.472        | 5.522.472.000         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |                  | <b>5.239.188.000</b> | <b>179.567.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 2 | Công ty liên kết | 473.416.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi 3       | Công ty con      | 4.194.608.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Xây dựng số 4 | Công ty con      | 571.164.000          | 179.567.000           |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 662.629.000     | 899.109.667     |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.360.688.680   | 1.457.674.450   |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 2, Ngõ 95, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phạm Vũ Toàn**  
Người lập



**Phan Kim Yên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Lâm**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

